

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: **422/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 05/11/2018

V/v: “Xin ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA-TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thái Hòa – Cán bộ hưu trí
Bà Thiều Thị Phi Loan – Nguyên cán bộ

Hội liên hiệp phụ nữ thành phố Biên Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Học - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Thông – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2215/2018/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 9 năm 2018 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 414/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Ngọc D**, sinh năm 1988.

Địa chỉ thường trú: 130 ấp 4, xã A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ tạm trú: ấp T, xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông **Đặng Văn Đ**, sinh năm 1985.

Địa chỉ thường trú: 130 ấp 4, xã A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà D, ông Đ có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc D trình bày:

Bà và ông Đ kết hôn vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có mâu thuẫn với nhau do bất đồng quan điểm sống, không còn tình cảm với nhau. Bà xin được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Đặng Ngọc Thảo M, sinh ngày 02/7/2013. Ly hôn bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu M đến tuổi trưởng thành, yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Đặng Văn Đ trình bày:

Ông và bà D kết hôn vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký

kết hôn. Quá trình chung sống có mâu thuẫn với nhau do bất đồng quan điểm sống. Nay bà D xin ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Đặng Ngọc Thảo M, sinh ngày 02/7/2013. Ly hôn ông đồng ý giao con cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng cháu M, ông cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng quy định.

Trong vụ án này, các đương sự được xác định đúng tư cách pháp lý của đương sự, đảm bảo việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà D. Về con chung: Đề nghị giao cháu M cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Đ cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng. Về tài sản chung, nợ chung theo bà D, ông Đ trình bày tài sản chung, nợ chung không có, nên đề nghị không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà D, ông Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà D, ông Đ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà D, ông Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn, nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

[3] Bà D, ông Đ sau khi kết hôn chung sống với nhau hạnh phúc một thời gian, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà D trình bày do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng tính tình không hợp nhau. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông Đ, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn. Tòa án đã nhiều lần thông báo về phiên hòa giải để tạo điều kiện hòa giải cho bà D, ông Đ hàn gắn đoàn tụ, nhưng ông Đ vắng mặt không lý do, còn bà D vẫn cương quyết xin ly hôn, cho thấy mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng. Hiện bà D xác định không còn tình cảm với ông Đ. Tại bản tự khai ngày 02/11/2018 ông Đ cũng đồng ý ly hôn với bà D. Xét thấy, mục đích hôn nhân không đạt được, việc bà D xin ly hôn với ông Đ là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà D, ông Đ có 01 con chung là cháu Đặng Ngọc Thảo M, sinh ngày 02/7/2013. Ly hôn bà D, ông Đ thống nhất giao con cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông Đ cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng đến khi cháu M đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, nên ghi nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Theo bà D, ông Đ trình bày tài sản chung không có, nợ chung không có, nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Bà D phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm bà D đã nộp tại Biên lai số 009126 ngày 29/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Bà D đã nộp đủ án phí.

Ông Đ phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

[7] Nhận định của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phù hợp với các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 203; Điều 220; khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 11, Điều 14, Điều 89, Điều 91, Điều 92, Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị Ngọc D và ông Đặng Văn Đ.

Về nuôi con chung: Giao con chung tên Đặng Ngọc Thảo M, sinh ngày 02/7/2013 cho bà Lê Thị Ngọc D trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Đặng Văn Đ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000 đồng/tháng từ tháng 12/2018 đến khi cháu M đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông Đ được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của trẻ khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về tài sản chung, nợ chung: Theo bà D, ông Đ trình bày tài sản chung, nợ chung không có, nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà D phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm bà D đã nộp tại Biên lai số 009126 ngày 29/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Bà D đã nộp đủ án phí.

Ông Đ phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà D, ông Đ được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS (2)
- THA DS (1)
- Lưu (6)
- Đương sự (2)
- UBND

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Ngọc Tuyền